

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**  
Bản án số: 75/2020/DS-PT  
Ngày 29-12-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Ông Mai Anh Tuấn

Ông Nguyễn Tiến Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2019/TLPT-DS ngày 08-10-2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị V, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Mai Văn L, sinh năm 1953 và bà Trần Thị O, sinh năm 1958.

Đều trú tại: Tổ dân phố số 5B, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Tạ Anh T - Luật sư thuộc văn phòng luật sư B - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 2A, ngõ 308, phố T, quận Đ, thành phố H.

2. NLQ2, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 2, ngõ 31, N, quận B, thành phố Hà Nội.

3. NLQ3, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 8, ngõ 53, L, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền của NLQ2: NLQ3, Sinh năm 1967; địa chỉ: địa chỉ: Số 8, ngõ 53, L, phường C, quận B, thành phố Hà Nội. (Văn bản ủy quyền ngày 25-12-2020).*

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà V, bà O, ông L, ông T, NLQ1 và NLQ3 có mặt. NLQ2 vắng mặt có lý do.

### **NỘI DUNG VỤÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2014, các bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị V trình bày: Giữa bà và vợ chồng Ông Mai Văn L, bà Trần Thị O có quan hệ bạn bè hay đi lễ hội, đền chùa với nhau nên khi bà O hỏi vay tiền để kinh doanh thì bà đã đồng ý. Ngày 07-6-2009 khi vợ chồng ông L, bà O nhờ huy động vốn nhân rồi của người thân thì bà đã lấy của bà Nguyễn Thị Thành (Là chị gái chồng) số tiền 420.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng mang về cho bà O vay. Ngày 08-6-2009 khi giao nhận tiền, bà O đã viết giấy biên nhận vay của bà Thành 420.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng. Đến ngày 10-6-2009 sau khi vay được tiền của mẹ đẻ và di ruột, bà đã đưa tiếp cho bà O 390.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền, bà O có viết giấy biên nhận vay của bà 390.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng. Đến hạn trả nợ bà Thành, do bà O chưa có tiền để trả nên bà Thành yêu cầu bà với bà O trực tiếp giải quyết với nhau. Vì vậy, ngày 19-4-2010 bà và bà O thống nhất chuyển đổi số tiền tại hai giấy biên nhận thành hợp đồng vay tài sản ngày 06-3-2010 (tức ngày 19-4-2010 dương lịch). Hợp đồng ký kết ngày 19-4-2010 giữa bà và bà O có nội dung bà O vay 802.150.000 đồng để kinh doanh. Hai bên thoả thuận bảo lãnh số tiền vay bằng vàng 9999, giá trị qui đổi tại thời điểm ký hợp đồng là 305 chỉ vàng 9999, lãi suất 10.000.000đồng/tháng. Hợp đồng chỉ có bà O ký, không có chữ ký của ông L.

Ngày 11-10-2009 bà cho vợ chồng ông L, bà O vay tiếp 1.500.555.000 đồng để kinh doanh. Hai bên thoả thuận bảo lãnh số tiền vay bằng vàng 9999, giá trị qui đổi tại thời điểm ký hợp đồng là 651 chỉ vàng 9999, lãi suất 1%/tháng = 15.000.000 đồng, khi nào bà cần thì báo trước cho vợ chồng ông L, bà O 10 ngày. Cụ thể: Ngày 11-10-2009 bà đã giao 1.375.000.000 đồng; Ngày 15-10-2009 giao 40.000.000 đồng và đến ngày 16-10-2009 giao tiếp 85.555.000 đồng. Mỗi khi giao nhận tiền bà O đều viết biên nhận.

Cả hai hợp đồng đều được lập thành 02 bản mỗi người giữ 01 bản. Ngày 10-01-2013 bà yêu cầu vợ chồng ông L, bà O thanh toán tiền gốc và lãi vay của 02 hợp đồng nhưng ông L, bà O không thanh toán.

Nay bà yêu cầu ông bà O Lưu trả bà số tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử theo lãi suất vay Ngân hàng nhà nước, các khoản cụ thể: hợp đồng vay vốn kinh doanh ngày 11-10-2009 là 1.500.555.000 đồng kèm theo giấy biên nhận gốc; hợp đồng vay vốn ngày 19-4-2010 là 802.150.000 đồng kèm theo giấy biên nhận gốc, đối với hợp đồng ngày 19-4-2010 trong đó có khoản vay mà bà O đã nhờ bà làm trung gian mới vay được tiền bà Thành là 420.000.000 đồng, bà O đã nhờ bà đến nhà bà Thành lấy tiền giúp, bà đã cầm tiền của bà Thành đưa cho bà O vay, bà O đã viết giấy biên nhận vay tiền bà Thành, hiện nay bà Thành đã làm đơn khởi kiện bà O và đã ủy quyền cho bà đòi nợ bà O trong vụ kiện khác, nay bà đề nghị bà O trả bà khoản vay ngày 10-6-2009 là 390.000.000 đồng - 7.850.000 đồng đã trả bà, yêu cầu bà O trả bà là 382.150.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi.

Trong hợp đồng hai bên thỏa thuận ghi rõ trong hợp đồng là “Khi nào bà cần lấy tiền về thì báo trước cho ông L, bà O là 10 ngày để chuẩn bị tiền trả”, bà đã đòi nhiều lần nhưng ông L, bà O vẫn không trả nợ bà, nên ông L, bà O đã vi phạm hợp đồng thì phải trả theo lãi suất quá hạn là 150% so với lãi suất Ngân hàng thì mới đúng, kết hợp với giá thị trường vàng hiện nay có mức giá trên 4.200.000 đồng/ 1 chỉ vàng, lớn gấp 2 lần so với số tiền ban đầu bà cho ông L, bà O vay (như vậy đồng tiền của bà đã bị giảm giá trị gần 50% so với giá trị tiền ban đầu mà bà đã cho ông L, bà O vay). Nhưng nay bà chỉ đề nghị các cơ quan pháp luật buộc ông L, bà O phải thanh toán trả cho bà cả số tiền gốc và tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử, mức tính lãi theo lãi suất vay của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

Theo quy định của Ngân Hàng nhà nước tổng số lãi vay phải trả khi lãi năm nào trả hết năm đấy để tính lãi nhập gốc cụ thể:

+ Đối với Hợp đồng vay tiền để kinh doanh ngày 11-10-2009 là 1.500.555.000 đồng; tính tiền lãi nhập gốc từ ngày vay đến ngày 30-8-2019 theo định mức vay tiền Ngân hàng nhà nước là 4.783.476.000 đồng.

+ Đối với giấy biên nhận vay tiền để kinh doanh ngày 10-6-2009 là 390.000.000 đồng (trừ 7.850.000, đồng bà O đã trả bà), vậy bà O còn phải trả bà số tiền gốc là 382.150.000 đồng; Tính tiền lãi nhập gốc từ ngày vay đến ngày 30-8-2019 theo định mức vay tiền Ngân hàng nhà nước là 1.163.072.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc 2 khoản là 1.882.705.000 đồng (Một tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm linh năm nghìn đồng chẵn); tổng cộng tiền gốc và lãi 2 khoản là 5.946.548.000 đồng (Năm tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng chẵn).

\* Tại bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là Ông Mai Văn L và bà Trần Thị O đều trình bày: Ngày 11-10-2009

ông L, bà O có ký hợp đồng vay khoản tiền 1.500.555.000 đồng qui đổi bằng 651 chỉ vàng 999 với bà V nhưng là chuyển cho NLQ2 để kinh doanh và chuyển tiền lãi về cho bà V. Thời hạn vay là 02 tháng. Bà O là người nhận tiền và chuyển tiền cho NLQ2 đồng thời chuyển lãi cho bà V. Sau thời gian vay 02 tháng, bà V nhờ bà nói với NLQ2 chuyển toàn bộ số tiền gốc và lãi của bà V cùng một số tiền của bà để nhờ mua căn hộ chung cư. NLQ2 đã mua hộ bà V căn hộ chung cư theo đúng yêu cầu. Khi tập đoàn Nam Cường yêu cầu bà V nộp tiếp tiền để lấy căn hộ thì bà V nhờ vợ chồng bà tác động với tập đoàn Nam Cường để giảm bớt tiền lãi phạt và số tiền nộp mua 02 căn hộ nay dồn để lấy một căn hộ. Chính vì lẽ đó vợ chồng bà không có trách nhiệm gì đối với khoản tiền 1.500.555.000 đồng nữa. Đối với hợp đồng ngày 19-4-2010 có số tiền vay 802.150.000 đồng, bà O không nhớ rõ có vay hay không. Vì trước đây cần vốn kinh doanh có nhờ bà V vay giúp nhưng đều đã trả cả gốc và lãi theo thoả thuận, thời hạn vay dài nhất là 06 tháng, ngắn nhất là 01 tháng hoặc 15 ngày. Nếu có vay thì bà cũng đã trả. Trong hợp đồng không có chữ ký của ông L mà chỉ có chữ ký của bà, chữ viết trong hợp đồng cũng không phải của bà nên bà không có trách nhiệm đối với khoản vay này.

Ông L và bà O yêu cầu giám định chữ viết trong sổ theo dõi nộp tiền mua chung cư, cụ thể như sau: Giám định chữ số bằng mực bút bi màu xanh đánh số trang thứ tự từ số (1) đến số (4) và phần chữ viết bằng mực bút bi màu xanh tại trang (4) ghi nội dung “Hỏi xem nộp vào ngày nào để quy ra thời điểm giá trị vàng - tiền 2 chiếc nộp hết bao nhiêu”; Giám định chữ số bút bi mực xanh có nội dung ghi “ $222,5 \times 2,915,000 = 648,587,000$ ” và phần chữ viết bút bi mực màu xanh có ghi nội dung:  $145 \text{ chỉ} \times 2.930.000 = 424,850,000$ ; lãi trả công ty 1.162764, 1248359; ngày 26/82010: CT8C 2104 đ3 10% N111 = 192.323.672, C 131211 = 191.075.313, C 1388218 = 1.248.359; CT8C 18,08; N111 = 192.827.094, C131211 = 191.664.330, C1388 = 1.162.764; Giám định chữ viết mực bút bi màu xanh có ghi nội dung “mục (2)” và lấy ở mục “2”; giám định chữ số mực bút bi màu xanh trong bảng diễn giải ghi nội dung ở “Mục I - Em Vi khoan tròn nét chữ màu xanh bằng mực bút bi” “số 2 khoan tròn nét chữ màu xanh bằng mực bút bi cùng hàng chữ Oanh thanh toán vốn + lãi”, tại cột “vốn còn” “khoan tròn số 400.000 bằng mực màu xanh”; cột quy ra vàng (chỉ) khoan tròn con số 145 mực màu xanh”, lãi 5.000.000đ/ 1 tháng để trả ngân hàng.

\* Luật sư Ông Tạ Anh T trình bày: Qua lời trình bày và bản tự khai của các bên đương sự trong vụ án như đã phân tích nó hoàn toàn phù hợp với bản diễn giải của bà Vy trong sổ theo dõi nộp tiền mua nhà chung cư khu đô thị Dương Nội. Hơn nữa thực tế cho thấy nếu bà V không thỏa thuận về việc chuyển tiền cho bà O, ông L sang nhờ NLQ2 mua nhà chung cư cũng như không cung cấp các thông tin cá nhân thì NLQ2 không thể tự mình dùng tiền của mình lại lấy tên người khác trong hợp đồng mua nhà tại Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường. Như vậy từ

những đánh giá phân tích ở trên ông T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Vũ Thị V.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, NLQ2 trình bày: Giữa bà và bà O có quan hệ họ hàng, bà quen bà V qua bà O. Trong quá trình kinh doanh, bà có vay của bà O và bà V số tiền 2.001.000.000 đồng trong đó có 1.500.555.000 đồng là của bà V. Khi vay, giữa bà với bà V và bà O không lập thành văn bản chung về việc vay mà bà chỉ viết giấy biên nhận tiền ngày 16-10-2009 với nội dung vay của bà O 2.001.000.000 đồng lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Giữa bà với bà V không lập văn bản với nhau là do bà V cho rằng bà O ở gần có sự tin tưởng hơn nên bà V chỉ lập hợp đồng vay tiền với bà O. Thời điểm năm 2010 đất đai và nhà chung cư tại Hà Nội đang sốt, bà đang có hai căn hộ chung cư là CT8C - C18-08 diện tích 86m<sup>2</sup> và CT8C-C21-04 diện tích 83,6m<sup>2</sup>, bà đồng ý chuyển nhượng lại cho bà V với tổng số tiền là 1.846.067.364 đồng. Hai bên thanh toán với nhau bằng hình thức bà V đối trừ vào khoản vay giữa bà với bà O trong số tiền 2.001.000.000 đồng. Vì bà V ở Giao Thủy nên có nhờ bà làm thủ tục mua nhà chung cư với tập đoàn Nam Cường và bà đã ký vào hợp đồng chuyển nhượng thay cho bà V. Quá trình hai bên chỉ giao dịch với nhau bằng hình thức gọi điện thoại vì vậy không lập thành văn bản. Sau khi làm thủ tục chuyển tên sang cho bà V, bà nhiều lần nộp tiền cũng như nộp thuế thay cho bà V. Việc bà V nhờ bà mua nhà được thể hiện thông qua biên bản diễn giải có chữ viết của bà V. Vì bà V nhờ bà mua hộ hai căn hộ chung cư bằng số tiền trên nên bà không phải trả cho bà V và bà O bất kỳ khoản nào nữa.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày: Bà là trợ lý riêng của NLQ2, bà đã cầm tiền của NLQ2 đi đóng cho NLQ2 hai căn hộ chung cư CT8-CT18-08 và CT8-C21-04 ở khu Dương Nội của Tập đoàn Nam Cường. Giấy nộp tiền mang tên bà Vũ Thị V. Hai căn hộ này đã làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Vũ Thị V tại sàn giao dịch bất động sản Nam Cường. Tất cả các đợt nộp tiền đều do bà nộp hộ và ký.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày: Vào khoảng năm 2010 bà có mua của tập đoàn Nam Cường 01 căn hộ chung cư CT8-C21-04 dưới hình thức góp vốn. Do không có nhu cầu sử dụng và đã ủy quyền cho chị gái bà là NLQ2 toàn quyền định đoạt căn hộ chung cư này. Sau đó bà được biết NLQ2 đã chuyển nhượng căn hộ này cho bà Vũ Thị V người cùng quê. Bà không liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của căn hộ trên.

\* Theo các tài liệu Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường cung cấp cho Tòa án: Ngày 12-11-2009, NLQ1 ký hợp đồng vay vốn số 712 với Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội, theo đó NLQ1 được quyền mua căn hộ C21-04 tòa nhà CT8C thuộc khu đô thị Dương Nội. Sau khi ký hợp đồng NLQ1 đã thực hiện nộp được tổng số tiền là 350.265.546 đồng; Ngày 13-11-2009, NLQ2 ký hợp đồng vay

vốn số 688 với Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường, theo đó NLQ2 được quyền mua căn hộ số C18-08 tòa nhà CT8C thuộc khu đô thị Dương Nội. Sau khi ký hợp đồng, NLQ2 đã thực hiện nộp được tổng số tiền là 351.325.631 đồng. Ngày 13-5-2010 các bên khách hàng đã nộp cho Sàn giao dịch bất động sản Nam Cường hồ sơ đề nghị chuyển nhượng hợp đồng số 712 và 688 từ NLQ1 và NLQ2 cho bà Vũ Thị V. Sau thời điểm chuyển nhượng khách hàng tiếp tục chuyển tiền thanh toán cho hai hợp đồng như sau:

+ Căn hộ C18.08 - CT8 khách hàng nộp thêm 04 lần với tổng số tiền là 572.882.717 đồng, trong đó 01 lần trong phiếu ghi người nộp là Vũ Thị V, 03 lần trong phiếu thu ghi tên người nộp là Phan Thị Hoàng Yến.

+ Căn hộ C21.04 - CT8 khách hàng nộp thêm 04 lần với tổng số tiền là 571.593.471 đồng, trong đó 01 lần trong phiếu ghi người nộp là Vũ Thị V, 03 lần trong phiếu thu ghi tên người nộp là Phan Thị Hoàng Yến.

Tính đến thời điểm hiện tại quyền sở hữu 02 căn hộ chung cư C18.08 và C21.04 tòa CT8 khu đô thị Dương Nội vẫn đang thuộc sở hữu của chủ đầu tư là Tập đoàn Nam Cường. Vụ án này với tính chất là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các cá nhân không liên quan đến Tập đoàn Nam Cường. Do vậy Tập đoàn Nam Cường xin phép không tham gia vào quá trình tố tụng vụ án.

\* Tại bản kết luận giám định số 246/C09-P5 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận:

Chữ viết đứng tên Trần Thị O dưới mục “BÊN VAY VỐN”, các chữ “Ngày 16/10/2009 Dương Tôi: Trần Thị O đã nhận đủ toàn bộ số Tiền theo hợp đồng đã ký kết” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ viết đứng tên Trần Thị O dưới mục “BÊN VAY VỐN” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết đứng tên Trần Thị O trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người viết ra.

Chữ viết cần giám định trên các mẫu ký hiệu A1, A2 (trừ chữ viết đã kết luận tại mục “5.1”) so với chữ viết đứng tên Trần Thị O trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận các nội dung cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A3-2 đến A3-8 và A6 so với chữ viết đứng tên Vũ Thị V trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 có phải do cùng một người viết ra không.

Chữ ký đứng tên Vũ Thị V dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký đứng tên Vũ Thị V trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 do cùng một người ký ra.

Chữ ký đứng tên Vũ Thị V dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 khác dạng so với chữ ký đứng tên Vũ Thị V trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra không.

\* Tại bản án dân sự sơ thẩm lần 1 số 02/2015/DS-ST ngày 13-7-2015 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V.

\* Tại bản án dân sự phúc thẩm lần 1 số 20/2016/DS-PT ngày 30-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi suất và án phí của bà Vũ Thị V, vợ chồng Ông Mai Văn L và bà Trần Thị O.

\* Tại Quyết định giám đốc thẩm số 83/2017/DS-GĐT ngày 11-9-2017 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 20/2016/DS-PT ngày 30-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định và bản án dân sự sơ thẩm 02/2015/DSST ngày 13-7-2015 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định giải quyết theo thủ tục sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

\* Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 147, Điều 148 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11-01-2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị O, Ông Mai Văn L phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị V khoản tiền nợ gốc theo hợp đồng vay tài sản ký kết ngày 11-10-2009 với số tiền là: 1.500.555.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn) và 1.223.777.630 (Một tỷ hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi đồng) tiền lãi.

Buộc bà Trần Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị V khoản tiền nợ gốc theo giấy biên nhận vay ngày 10-6-2009 là: 382.150.000 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và 359.438.825 đồng ( Ba trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi năm đồng) tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí giám định, quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả do chậm thi hành bản án và biện pháp thi hành án.

Ngày 06-9-2019 bà Trần Thị O và Ông Mai Văn L là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xem xét đánh giá chứng cứ không khách quan, không toàn diện vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn về các căn cứ pháp lý, vi phạm về tố tụng cũng như nội dung bản án.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

Ngày 19-9-2019 bà Vũ Thị V là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo một phần bản án với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy giải quyết đã buộc vợ chồng ông L, bà O trả bà tiền vay gốc và lãi suất từ thời điểm vay đến ngày 31-12-2016 với lãi suất 7%/ năm là thấp so với quy định của pháp luật gây thiệt hại kinh tế của bà nên bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại phần tính lãi suất cho bà theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải nộp 81.600.000đ án phí là không đúng với nghị Quyết 326 gây thiệt hại đến quyền lợi kinh tế của bà.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà O, ông L, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V. Bà Trần Thị O, Ông Mai Văn L và Luật sư Tạ Anh Tuấn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đơn kháng cáo. Không chấp nhận lý do kháng cáo của bà V, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà O, ông L hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử vào ngày 30-8-2019.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định bà Vũ Thị V khởi kiện bà Trần Thị O, Ông Mai Văn L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà V số tiền gốc là 1.500.555.000 đồng và số tiền lãi; bà Trần Thị O phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà V số tiền gốc là 382.150.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật là có đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà V. Kháng cáo của bà V, bà O, ông L là không có cơ sở chấp nhận. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của bà Vũ Thị V, bà Trần Thị O và Ông Mai Văn L thì thấy:

[1] Về tố tụng: NLQ2 đã có giấy ủy quyền cho NLQ3 tham gia phiên tòa nên việc vắng mặt của NLQ2 tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét



xử của vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt NLQ2.

[2] Xét kháng cáo của bà Vũ Thị V, bà Trần Thị O và Ông Mai Văn L làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Vũ Thị V khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị O và Ông Mai Văn L phải thanh toán trả cho bà 1.882.660.000 đồng nợ gốc và lãi suất 5.946.548.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là đúng.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị O và Ông Mai Văn L cho rằng bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xem xét đánh giá chứng cứ không khách quan, không toàn diện vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông L, bà O thấy rằng: Đối với khoản vay 390.000.000 đồng ngày 10-6-2009: Theo nội dung giấy biên nhận bà O vay của bà V số tiền là 390.000.000 đồng lãi xuất 1,5%/tháng” và giấy biên nhận ngày 08-6-2009 bà O vay của bà Thành số tiền là 420.000.000 đồng lãi xuất 1,5%/tháng” cả hai giấy vay nợ đều có chữ ký của bà Trần Thị O. Ngày 06-3-2010 (tức ngày 19-4-2010 dương lịch) bà V và bà O lập hợp đồng “ về việc thỏa thuận cho vay bằng VNĐ có bảo lãnh giá trị bằng vàng 9999 và tài sản của người vay vốn” có nội dung: Vợ chồng bà O Lưu vay bà V 802.150.000 đồng ( quy ra 305 chỉ vàng) để kinh doanh. Lãi suất được tính lãi là 10.000.000 đồng / tháng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 19-4-2010. Trường hợp bên cho vay cần rút vốn vay thì báo trước cho bên vay 10 ngày để chuẩn bị vốn trả. Trường hợp bên vay trả nợ bằng đồng tiền khác đồng tiền cho vay thì phải được bên cho vay chấp thuận. Như vậy xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn nhưng có lãi. Theo bà V trình bày thì khoản tiền 802.150.000 đồng tại hợp đồng ngày 19-4-2010 là do bà O nhờ bà V huy động vốn nên bà V đã hỏi bà Thành (là chị của chồng bà V) cho bà O vay 420.000.000 đồng vào ngày 08-6-2009. Ngày 10-6-2009, bà O vay tiếp của bà V 390.000.000 đồng, tổng hai khoản vay trên là 810.000.000 đồng. Sau vài ngày, bà V cần khoảng 10.000.000 đồng nên bà V có sang nhà bà O hỏi vay tạm thì bà O dòn hết tiền trong quây đưa cho bà V được 7.850.000 đồng. Sau đó ngày 19-4-2010 bà O và bà V thống nhất làm hợp đồng xác nhận bà O nợ bà V 802.150.000 đồng. Đối với khoản vay 390.000.000 đồng tại giấy biên nhận ngày 10-6-2009 bà O thừa nhận có vay nhưng cho rằng bà đã trả. Bà O cho rằng tại văn bản ngày 07-5-2011 thể hiện bà V nhận 55 chỉ vàng ( giá 3.745.000 đồng/ chỉ) và 400.000.000 đồng để chứng minh cho việc trả nợ của bà O. Tuy nhiên bà V khai rằng đây là khoản cho vay khác. Hơn nữa số tiền tại văn bản này lớn hơn khoản vay mà bà V

đòi bà O và tại cuối văn bản lại ghi ngày 10-5-2011 “T<sup>2</sup> xong” nên đây không phải là tài liệu chứng cứ, chứng minh bà O đã trả bà V 390.000.000 đồng, trong khi bà V vẫn giữ giấy biên nhận gốc. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi của bà V buộc bà O phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà V số tiền 382.150.000 đồng (đã trừ 7.850.000 đồng) và khoản tiền lãi từ khi vay cho là có căn cứ; Đối với khoản tiền vay 420.000.000 đồng vào ngày 08-6-2009 bà Thành đã làm đơn khởi kiện bằng một vụ án khác nên Tòa án không xem xét giải quyết khoản vay 420.000.000 đồng trong vụ án này.

[5] Đối với khoản vay 1.500.555.000 đồng: Ngày 11-10-2009, vợ chồng bà O, ông L đã ký hợp đồng về việc thỏa thuận vay của bà V số tiền 1.500.555.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) có bảo lãnh giá trị bằng vàng (quy bằng 651 chỉ vàng); thời hạn cho vay kể từ ngày 11-10-2009; hợp đồng cũng thể hiện hai bên có thỏa thuận cho nhau vay với mức lãi suất là 01%/tháng và “Trường hợp bên A cần rút vốn về, báo trước bên B thời gian là 10 ngày để chuẩn bị vốn để trả”. Phần lãi suất được trả theo định kỳ 1 tháng 1 lần nhưng không thể hiện vào ngày nào. Như vậy xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn nhưng có lãi. Ông L, bà O thừa nhận đã nhận đủ số tiền 1.500.555.000 đồng của bà V nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng ông L, bà O lại cho rằng sau 2 tháng đã chuyển số tiền này cho NLQ2 để mua 2 căn hộ chung cư cho bà V. Bà O xuất trình văn bản ngày 16-10-2009 thể hiện nội dung: NLQ2 nhận của bà O 2.001.000.000 đồng tương đương với 87 cây vàng, lãi xuất 1%/tháng, thời hạn vay hai tháng để chứng minh cho lời trình bày của bà O về việc chuyển số tiền nêu trên cho NLQ2 để NLQ2 mua nhà cho bà V. Ngoài ra ông L, bà O còn xuất trình sổ theo dõi nộp tiền mua nhà chung cư khu đô thị Dương Nội Hà Đông Hà Nội, bản diễn giải về số tiền góp vốn và thanh toán mua đất và sổ theo dõi kinh doanh vàng 9999, tiền VNĐ và giấy biên nhận ngày 09-12-2009 thể hiện bà O có nhận vay của bà V 503 chỉ vàng với số lãi 13.800.000 đồng/ tháng (vay giúp NLQ2) và bà V ký là người công nhận. Quá trình giải quyết vụ án NLQ2 thống nhất với trình bày của vợ chồng ông L, bà O và khai rằng ngày 16-10-2009, bà O chuyển cho NLQ2 2.001.000.000 đồng tương đương với 87 cây vàng trong đó có một phần tiền của bà O nhờ để mua nhà chung cư cho bà V. Nguồn gốc căn chung cư CT8C - C21- 04 và căn chung cư CT8C - C18 - 08 tại khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội của Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường là do NLQ2 mua dưới hình thức góp vốn ( NLQ2 đứng tên một căn, NLQ1 là em gái của NLQ2 đứng tên một căn). Sau đó bà V nhờ NLQ2 làm thủ tục sang tên hợp đồng mua bán nhà với Công ty cổ phần Tập đoàn Nam Cường. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì 02 hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn (bản phô tô) giữa NLQ2 và bà V, giữa NLQ1 và bà V thì 02 hợp đồng này được xác lập vào ngày 12-5-2010. Nhưng giấy biên nhận ngày 09-12-2009 thể hiện bà O có nhận vay của bà

V 503 chỉ vàng với số lãi 13.800.000 đồng/ tháng (vay giúp NLQ2) và bà V ký là người công nhận. Ông L cho rằng đây là khoản do bà O viết để chót nợ để mua chung cư là không có căn cứ mâu thuẫn về thời gian. Mặt khác bà V công nhận có khoản vay này nhưng đã thanh toán xong là có căn cứ .

[6] Xét việc chuyển nhượng phần vốn góp để thực hiện việc góp vốn mua 02 căn hộ chung cư CT8C - C18. 08 và căn CT8C - C21.04: bà V cho rằng không có việc bà nhờ NLQ2 mua hộ căn hộ chung cư, bà không biết NLQ2; NLQ2 cho rằng có việc bà V nhờ bà mua hộ cho 02 căn hộ chung cư nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc này, giữa bà với bà V chỉ nói chuyện với nhau qua điện thoại; ông L, bà O, NLQ2 còn cho rằng: Các con số và chữ các mục trong bản diễn giải và sổ theo dõi kinh doanh vàng 9999, tiền VNĐ do ông bà nộp cho Tòa án là thể hiện về quá trình vay, trả tiền và nhờ mua chung cư của bà V. Bà V công nhận dòng chữ “ Lãi 5.000.000đ/ tháng để trả ngân hàng” tại góc của bản diễn giải, dòng chữ “Hỏi xem nộp vào ngày nào để quy ra thời điểm giá trị vàng, tiền 2 chiếc nộp hết bao nhiêu” và dòng chữ, số tại sổ theo dõi kinh doanh vàng 9999, tiền VNĐ, do bị đơn nộp là chữ của bà V nhưng bà V cho rằng bà Vết dòng chữ nêu trên vào giấy trắng, không có chữ đánh máy nhưng bị ghép vào văn bản và văn bản không phải do bà lập. Nội dung này không thể hiện được ý chí của bà V về việc nhờ NLQ2 hay nhờ vợ chồng ông L, bà O mua hộ căn hộ chung cư. Bản diễn giải và sổ theo dõi kinh doanh vàng 9999, tiền VNĐ không được coi là chứng cứ thể hiện về việc bà V nhờ NLQ2 mua căn hộ chung cư giúp. Nếu có thì lại phù hợp với trình bày của ông L, bà O đối với khoản tiền 2.001.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm linh một triệu đồng) cho NLQ2 vay ngày 16-10-2009.

[7] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 12-5-2010 NLQ2 ký hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn với bà Vũ Thị V để được hưởng quyền mua căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội có ký hiệu CT8 C18.08 diện tích 86m<sup>2</sup>. Và cũng ngày 12-5-2010 bà Vũ Thị V cũng ký hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn với NLQ1 để được hưởng quyền mua căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội có ký hiệu CT8 C21.04 diện tích 83,8m<sup>2</sup>. Nhưng, tại các phiếu thu do đương sự xuất trình và qua thu thập tài liệu từ Công ty cổ phần sản giao dịch bất động sản Nam Cường lại thể hiện: Trước thời điểm ký hợp đồng thì Trần Biên Cường là người nộp 100.000.000 đồng tiền đặt cọc mua căn hộ C18 - 08 chung cư CT8. NLQ1 là người nộp 100.000.000 đồng tiền đặt cọc mua căn hộ C21 - 04 chung cư CT8. NLQ2 là người nộp tiền góp vốn đầu tư hạ tầng căn C18 - 08 và căn C21.04 - CT8. Tại khoản 1.2 Điều 1 của Hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn cũng đã nêu: Kể từ ngày ký kết hợp đồng này, mọi quyền lợi và nghĩa vụ theo hợp đồng vay vốn sẽ được chuyển từ bên A sang bên B, Bên B sẽ thay thế bên A trở thành một bên trong hợp đồng vay vốn. Nhưng từ sau ngày bà V ký kết hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn với NLQ1, NLQ2 thì các ngày tiếp sau đó tại các phiếu thu của các ngày 26-8-2010,

01-12-2010, 03-12-2010 thì lại do NLQ3 là người ký nộp tiền. Theo NLQ2, NLQ3 thì NLQ3 là thư ký riêng của NLQ2. Đã có sự chuyển nhượng vốn góp, quyền và nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng có hiệu lực kể từ ngày ký nhưng thư ký riêng của bên chuyển nhượng vẫn nộp tiếp tiền cho bên nhận chuyển nhượng trong khi không có thoả thuận, không có sự uỷ quyền như vậy là không hợp lý, không phù hợp với thực tế.

[8] Tại công văn số 506/2015/CV.SGDNC ngày 31-12-2015 của công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường thể hiện: Chủ thể thực hiện ký hợp đồng với Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường để mua được hai căn hộ chung cư tại CT8 khi dự án hoàn tất là NLQ2 và NLQ1. Ngày 13-5-2010 NLQ2 và NLQ1 nộp cho sàn giao dịch Nam Cường hồ sơ đề nghị chuyển nhượng hợp đồng cho bà Vũ Thị V. Theo đó kể từ ngày 13-5-2010 bà V sẽ thế vị NLQ2 và NLQ1 để thực hiện 02 hợp đồng vay vốn số 688 và 712. Ngày 10-01-2014 bà V gửi đơn đề nghị miễn tiền phạt theo hợp đồng và lãi chậm thanh toán đối với căn hộ cư CT8C - C21- 04 và căn chung cư CT8C - C18-08 khu đô thị mới Dương Nội cho sàn giao dịch Nam Cường. Quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường, sàn giao dịch Nam Cường đã gửi các thông báo đề nghị khách hàng tiếp tục hoàn tất nghĩa vụ tài chính và nhận bàn giao nhà cho bà V. Thông báo của Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường được gửi bằng thư bảo đảm, trong số những thông báo trên có người nhận ký tên là Linh (sổ hộ khẩu của bà Vũ Thị V có tên con gái chị là Nguyễn Thị Mỹ Linh) và 02 người khác tên là Nhung và Thắng. Hai căn hộ chung cư hiện nay vẫn đang thuộc sở hữu của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường và trong trạng thái được chuyển nhượng cho khách hàng theo hợp đồng số 688 và 712 (chủ thể ký hợp đồng là NLQ2, NLQ1 và người thế vị là bà V).

[9] Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã trưng cầu giám định đối với chữ ký của bà Vũ Thị V trên tài liệu “Đơn gửi Chủ tịch hội đồng quản trị tập đoàn Nam Cường” ngày 02-01-2014. Tại kết luận giám định số: 315/C54-P5 ngày 12-11-2015 và kết luận giám định số: 58/C54-P5 ngày 05-4-2016 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát đều có kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Vũ Thị V dưới mục “Người làm đơn” trên tài liệu giám định so với chữ ký Vũ Thị V trên các tài liệu mẫu có phải do cùng một người ký ra hay không. Tại kết luận giám định số 246/C09-P5 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát có kết luận: Không đủ cơ sở kết luận các nội dung cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A3-2 đến A3-8 và A6 so với chữ viết đứng tên Vũ Thị V trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 có phải do cùng một người viết ra không. Chữ ký đứng tên Vũ Thị V dưới mục “người nhận” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 khác dạng so với chữ ký đứng tên Vũ Thị V trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra không.

[10] Tại các bản tự khai, anh Trần Cao Thắng là người thuê nhà bà V tại tổ dân phố số 3, thị trấn Ngô Đồng, chị Nguyễn Thị Mỹ Linh là con gái của bà V đều

kháng định chưa bao giờ ký hộ hay chuyển cho bà V bất kỳ loại giấy tờ nào, người tên Nhung không xác định được địa chỉ. Nên không xác định việc bà V biết được thông tin của tập đoàn Nam Cường đối với 02 căn hộ chung cư. Đối với thông tin cá nhân của bà Vũ Thị V, bà V trình bày: Do bà và bà O rất thân nhau và từ trước đến nay có rất nhiều lần giao dịch giữa hai bên, có cả việc thế chấp nhà đất để vay nên mọi thông tin cá nhân của bà như chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của gia đình bà, bà O đều biết và nắm rõ. Bà không cung cấp bất cứ thông tin cá nhân nào của bà cho NLQ2. Bị đơn và NLQ2 cũng không có căn cứ chứng minh việc bà V cung cấp thông tin cá nhân cho NLQ2 để lập hợp đồng chuyển nhượng hai căn hộ chung cư.

[11] Việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa NLQ2 và bà Vũ Thị V nếu NLQ2 có yêu cầu Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác. Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng vay vốn của công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường giữa NLQ2 với bà V, không có chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà V về việc yêu cầu ông L, bà O trả các khoản nợ. Hơn nữa, hợp đồng chuyển nhượng góp vốn giữa NLQ2 với bà V lại do NLQ2 tự ký hộ cho bà V. Bà V cho rằng bà không biết NLQ2, không có việc bà nhờ NLQ2 ký hộ bất cứ giấy tờ gì nên không thừa nhận việc này.

[12] Như vậy, không có văn bản trực tiếp chuyển giao nghĩa vụ theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015 giữa vợ chồng bà O, ông L với bà V, NLQ2 về số tiền vợ chồng bà O, ông L vay 1.500.555.000 đồng của bà V để bà V mua lại hai căn hộ chung cư mà NLQ2 đã góp vốn hợp tác để được nhận chuyển nhượng của Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường. Qua những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V buộc vợ chồng bà Trần Thị O, Ông Mai Văn L phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà Vũ Thị V khoản tiền vay gốc theo hợp đồng vay tài sản ký kết ngày 11-10-2009 với số tiền là 1.500.555.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn đồng chẵn). Đối với khoản tiền gốc vay theo giấy biên nhận ngày 10-6-2009 là 382.150.000 đồng (đã trừ 7.850.000 đồng) mặc dù trong hợp đồng có cả tên ông L nhưng không có chữ ký của ông L, ông L không cùng bà O vay nợ của bà V nên về số nợ này chỉ có cơ sở buộc một mình bà Trần Thị O có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà Vũ Thị V khoản tiền gốc vay 382.150.000 đồng. Ngoài ra cần buộc vợ chồng ông L, bà O phải có nghĩa vụ thanh toán trả khoản lãi suất tương ứng với thời gian vay chưa trả như nhận định ở phần trên mà Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có cơ sở và phù hợp với các quy định của pháp luật.

[13] Xét nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị V về việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 7%/ năm là thấp so với quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải nộp 81.600.000đ án phí là không đúng với nghị Quyết 326 gây thiệt hại kinh tế cho bà nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại phần tính lãi suất và án phí là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, khi giao kết hợp đồng hai bên không

xác định với nhau về thời hạn trả nợ vì vậy xác định thời điểm tính lãi suất đối với khoản vay theo giấy biên nhận ngày 10-6-2009 là 382.150.000 đồng (đã trừ 7.850.000 đồng) tính từ ngày 19-4-2010 theo yêu cầu của bà V đến thời điểm xét xử, khi vay tiền hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 1,5%/tháng. Đối với khoản vay ngày 11-10-2009 với số tiền là 1.500.555.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 1%/ tháng, tính lãi từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử. Căn cứ vào các quy định tại Điều 2; Điều 4 và Điều 5 nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất 02 khoản vay này được tính như sau: Đối với lãi suất thỏa thuận của 02 khoản vay tại thời điểm xác lập hợp đồng vượt quá mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố, căn cứ quyết định số 1015/QĐ - NHNN ngày 29-4-2009 vì vậy áp dụng mức lãi suất cơ bản 7%/năm để tính lãi được xác định bằng hai giai đoạn khác nhau. Từ thời điểm vay đến ngày 31-12-2016. Số tiền 1.500.555.000 đồng x 7%/năm x 85 tháng = 743.600.030 đồng. Số tiền 382.150.000 đồng x 7%/năm x 79 tháng = 176.006.825 đồng. Từ thời điểm ngày 01-01-2017 đến ngày 30-8-2019, số tiền 1.500.555.000 đồng x 1%/tháng x 32 tháng = 480.177.600 đồng, số tiền 382.150.000 đồng x 1,5%/ tháng x 32 tháng = 183.432.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tính là 1.583.216.455 đồng là hoàn toàn chính xác và phù hợp với quy định của pháp luật. Do bà V yêu cầu khởi kiện tính lãi suất cao không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nên bà V phải nộp án phí về phần lãi suất không được chấp nhận như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[14] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà V, bà O, ông L cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà V, bà O, ông L không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Vũ Thị V, bà Trần Thị O và Ông Mai Văn L không được chấp nhận nên bà V, bà O, ông L mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ bà V đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy theo biên lai thu số AA/2015/0000500 ngày 22-9-2019 sẽ được đối trừ vào số tiền bà V phải nộp, bà V đã thi hành xong phần án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11-01-2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị O, Ông Mai Văn L phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà Vũ Thị V khoản tiền nợ gốc theo hợp đồng vay tài sản ký kết ngày 11-10-2009 với số tiền là: 1.500.555.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn) và 1.223.777.630 (Một tỷ hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi đồng) tiền lãi.

Buộc bà Trần Thị O có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà Vũ Thị V khoản tiền nợ gốc theo giấy biên nhận vay ngày 10-6-2009 là: 382.150.000 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và 359.438.825 đồng (Ba trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn tám trăm hai mươi năm đồng) tiền lãi.

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Mai Văn L và bà Trần Thị O là người cao tuổi nên được miễn án phí.  
- Bà Vũ Thị V phải nộp 81.600.000 đồng (tám mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 50.000.000 đồng bà V đã nộp theo biên lai thu tiền số 02063 ngày 17-3-2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy. Bà Vũ Thị V còn phải nộp tiếp 31.600.000 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí giám định:

- Giám định lần 1: Ông Mai Văn L, bà Trần Thị O phải nộp 5.980.000 đồng. Đối trừ số tiền giám định ông L, bà O đã nộp tại biên lai thu số 03474 và 0025002 ngày 25-11-2014 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát phòng chống tội phạm. Ông L, bà O đã nộp xong.

- Giám định lần 2: Ông Mai Văn L, bà Trần Thị O phải nộp 1.500.000 đồng. Đối trừ số tiền giám định ông L, bà O đã nộp tại biên lai thu số 04121 và 0034666 ngày 06-4-2016 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát. Ông L, bà O đã nộp xong.

- Giám định lần 3: NLQ2 phải nộp 1.500.000 đồng. Đối trừ số tiền giám định NLQ2 đã nộp tại biên lai thu số 04009 và 0096125 ngày 12-11-2015 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát. NLQ2 đã nộp xong.

- Giám định lần 4: Ông Mai Văn L, bà Trần Thị O phải nộp 5.000.000 đồng. Đối trừ số tiền giám định ông L, bà O đã nộp tại Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát ngày 03-8-2020. Ông L, bà O đã nộp xong.

5. Về tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm lần 1: Trả lại cho Ông Mai Văn L, bà Trần Thị O, NLQ2 mỗi người 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 05441, 05440, 05442 ngày 24-7-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy.

Án phí dân sự phúc thẩm lần 2: Buộc Ông Mai Văn L và bà Trần Thị O mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Buộc bà Vũ Thị V phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà V đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy theo biên lai thu số AA/2015/0000500 ngày 22-9-2019, bà V đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Giao Thủy;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**



